

Số: TVHN-43/DNAN

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2026

**BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN THỜI HẠN NGẮN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**1. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua**

Trong 24 - 36h qua, dòng chảy các sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng diễn biến như sau:

- + Trên sông Vu Gia biến đổi chậm.
- + Trên sông Hàn dao động theo thủy triều.
- + Trên sông Thu Bồn biến đổi chậm, hạ lưu dao động theo thủy triều.
- + Trên sông Tam Kỳ dao động theo thủy triều.

**2. Dự báo, cảnh báo**

**2.1. Diễn biến xu thế mực nước, lưu lượng nước**

Trong 24 - 36h tới, dòng chảy các sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng diễn biến như sau:

- + Trên sông Vu Gia biến đổi chậm.
- + Trên sông Hàn dao động theo thủy triều.
- + Trên sông Thu Bồn biến đổi chậm, hạ lưu dao động theo thủy triều.
- + Trên sông Tam Kỳ dao động theo thủy triều.

**2.2. Khả năng xuất hiện các hiện tượng thủy văn nguy hiểm:** Không

**2.3. Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế- xã hội:** Các hoạt động diễn ra bình thường.

*Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 11h30 ngày 13/02/2026*

*Tin phát lúc 11h30.*

**Nơi nhận:**

- VP UBND TP Đà Nẵng;
- BCH PCTT và phòng thủ dân sự TP Đà Nẵng;
- Báo và PTTH TP Đà Nẵng;
- Sở NN&MT TP Đà Nẵng;
- Phòng QLDB và TTDL;
- Trung tâm TT&DL KTTV;
- Các Trạm KTTV TP Đà Nẵng;
- Lưu;

**Người chịu trách nhiệm  
ban hành bản tin**



**Nguyễn Thế Long**

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Bảng mực nước, lưu lượng thực đo và dự báo các trạm

*Bảng 1.1: Mực nước thực đo và dự báo các trạm trong vùng ảnh hưởng triều*

*Đơn vị: m*

| Sông    | Trạm      | Thực đo<br>(07h/11-07h/12/2/2026) |       | Dự báo<br>(07h/12-07h/13/2/2026) |       |
|---------|-----------|-----------------------------------|-------|----------------------------------|-------|
|         |           | Hmax                              | Hmin  | Hmax                             | Hmin  |
| Cầm Lệ  | Cầm Lệ    | 0.29                              | -0.30 | 0.31                             | -0.32 |
| Thu Bồn | Giao Thủy | 0.82                              | 0.43  | 0.75                             | 0.45  |
|         | Câu Lâu   | 0.51                              | -0.22 | 0.56                             | -0.21 |
| Tam Kỳ  | Tam Kỳ    | 0.50                              | -0.35 | 0.48                             | -0.36 |

| Sông    | Trạm   | Thực đo<br>(19h/10-07h/12/02/2026) |       | Dự báo<br>(07h/12-19h/13/2/2026) |       |
|---------|--------|------------------------------------|-------|----------------------------------|-------|
|         |        | Hmax                               | Hmin  | Hmax                             | Hmin  |
| Thu Bồn | Hội An | 0.13                               | -0.11 | 0.46                             | -0.31 |

*Bảng 1.2: Mực nước thực đo và dự báo các trạm trong vùng không ảnh hưởng triều*

*Đơn vị: m*

| Sông    | Trạm      | Mực nước thực đo |            |           |           | Mực nước dự báo |            |           |           |
|---------|-----------|------------------|------------|-----------|-----------|-----------------|------------|-----------|-----------|
|         |           | 13h00/11/2       | 19h00/11/2 | 1h00/12/2 | 7h00/12/2 | 13h00/12/2      | 19h00/12/2 | 1h00/13/2 | 7h00/13/2 |
| Vu Gia  | Thành Mỹ  | 11.43            | 11.43      | 11.42     | 11.43     | 11.42           | 11.42      | 11.40     | 11.40     |
|         | Hội Khách | 8.43             | 8.42       | 8.80      | 8.53      | 8.50            | 8.25       | 8.75      | 8.40      |
|         | Ái Nghĩa  | 2.54             | 2.50       | 2.63      | 2.96      | 2.65            | 2.50       | 2.45      | 2.90      |
| Thu Bồn | Hiệp Đức  | 13.53            | 12.93      | 13.61     | 13.47     | 13.55           | 12.95      | 13.60     | 13.45     |
|         | Nông Sơn  | 4.93             | 4.86       | 4.81      | 4.99      | 5.20            | 5.10       | 4.80      | 4.75      |

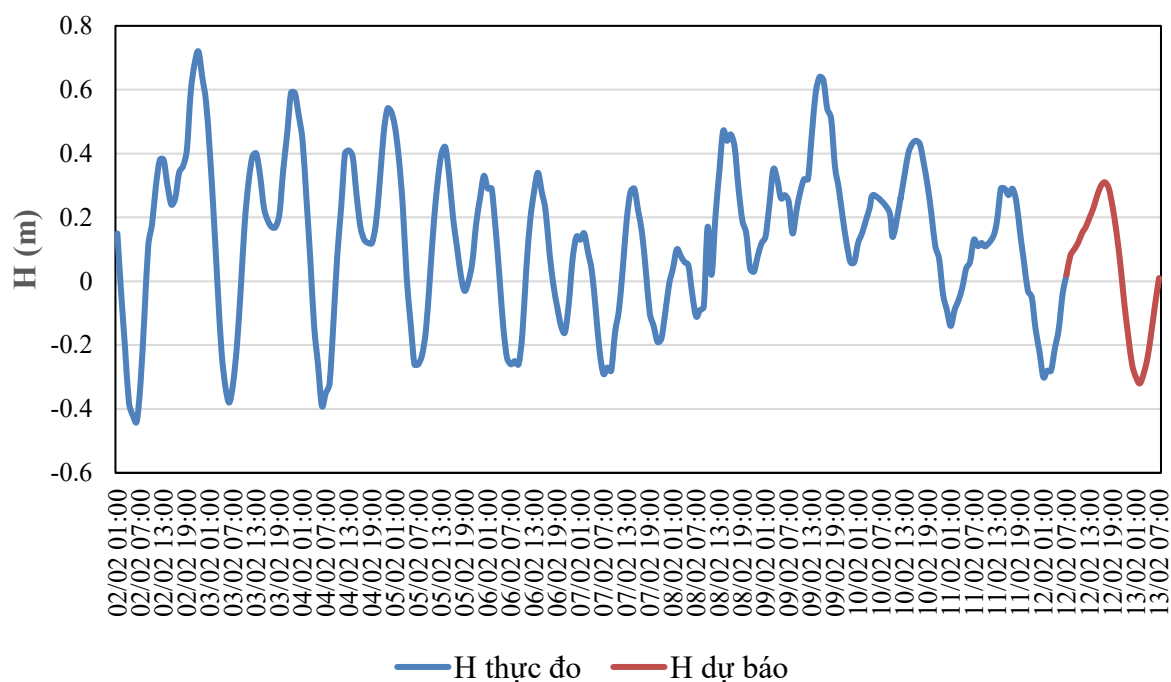
*Bảng 1.3: Lưu lượng thực đo và dự báo các trạm trong vùng không ảnh hưởng triều*

*Đơn vị: m<sup>3</sup>/s*

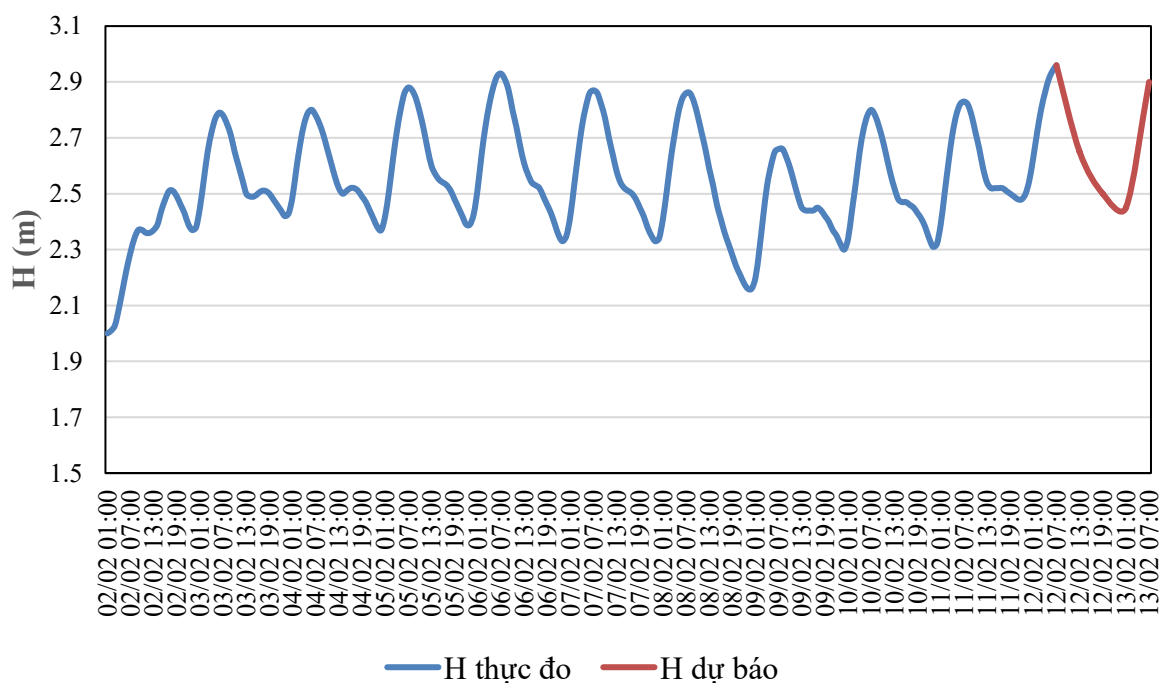
| Sông    | Trạm     | Lưu lượng thực đo |            |           |           | Lưu lượng dự báo |            |           |           |
|---------|----------|-------------------|------------|-----------|-----------|------------------|------------|-----------|-----------|
|         |          | 13h00/11/2        | 19h00/11/2 | 1h00/12/2 | 7h00/12/2 | 13h00/12/2       | 19h00/12/2 | 1h00/13/2 | 7h00/13/2 |
| Vu Gia  | Thành Mỹ | 11.1              | 11.1       | 10.8      | 11.1      | 10.8             | 10.8       | 10.4      | 10.4      |
| Thu Bồn | Nông Sơn | 249               | 236        | 227       | 260       | 302              | 282        | 225       | 217       |

## Phụ lục 2: Đường quá trình diễn biến mực nước thực đo và dự báo các trạm

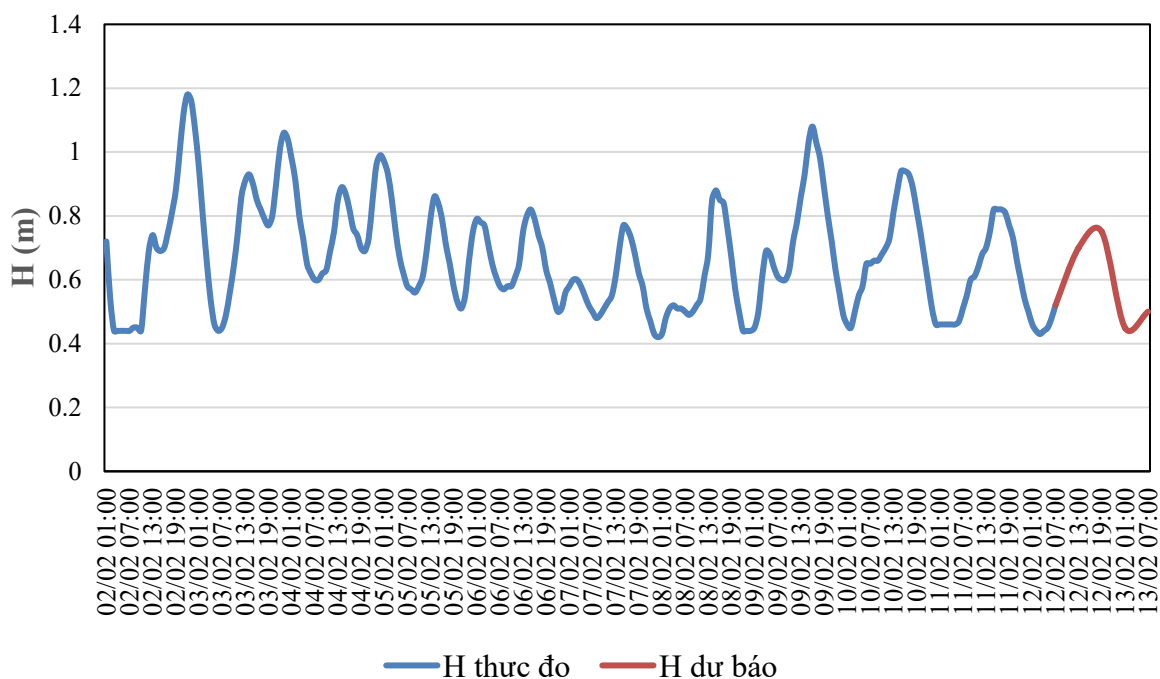
**QUÁ TRÌNH MỰC NƯỚC THỰC ĐO VÀ DỰ BÁO TRẠM CẨM LỆ**  
(Từ 01h/2/2 đến 07h/13/2/2026)



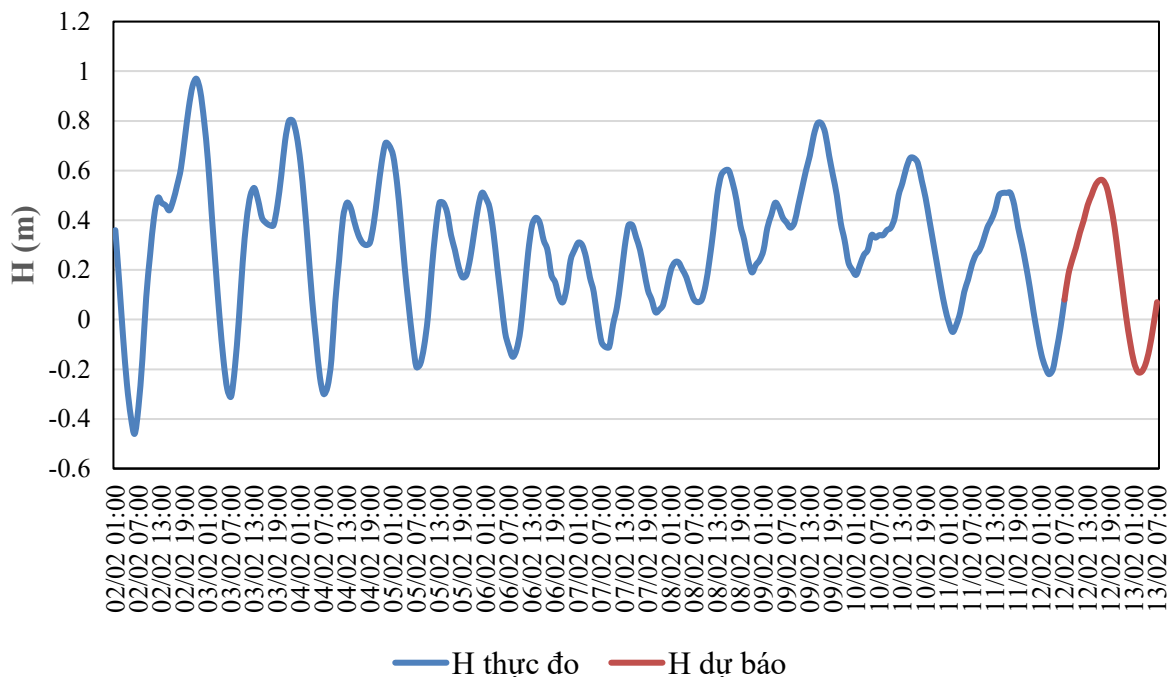
**QUÁ TRÌNH MỰC NƯỚC THỰC ĐO VÀ DỰ BÁO TRẠM ÁI NGHĨA**  
(Từ 01h/2/2 đến 07h/13/2/2026)



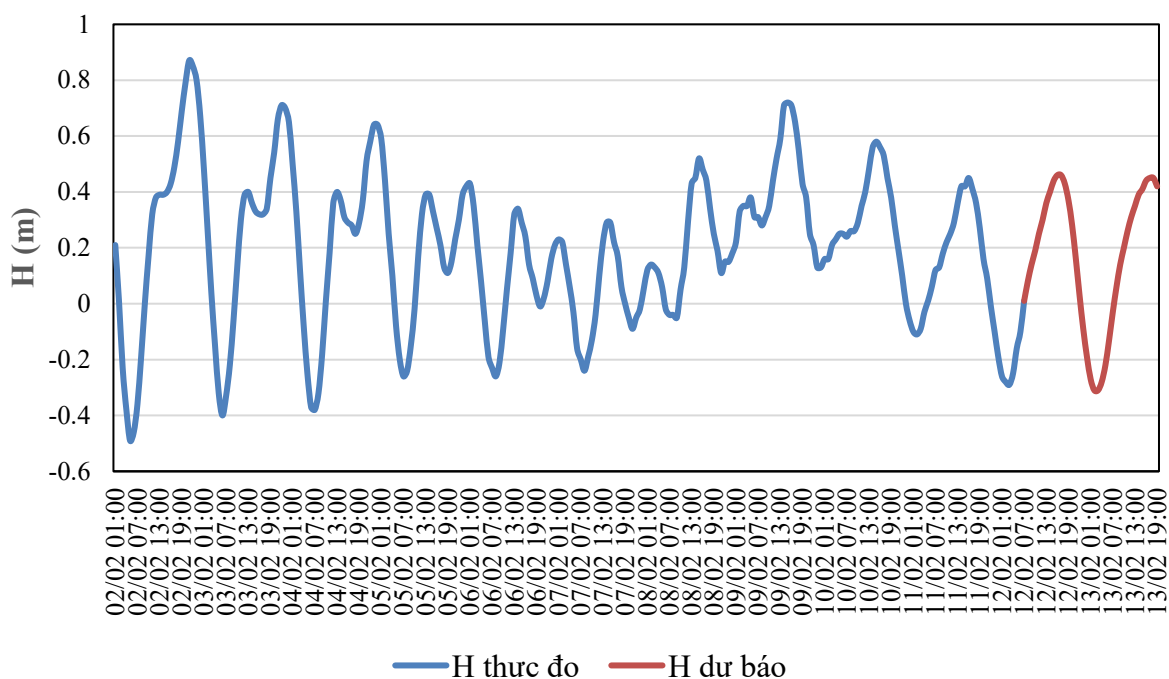
**QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ DỰ BÁO TRẠM GIAO THỦY**  
(Từ 01h/2/2 đến 07h/13/2/2026)



**QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ DỰ BÁO TRẠM CÂU LÂU**  
(Từ 01h/2/2 đến 07h/13/2/2026)



**QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ DỰ BÁO TRẠM HỘI AN**  
(Từ 01h/2/2 đến 07h/13/2/2026)



**QUÁ TRÌNH MỨC NƯỚC THỰC ĐO VÀ DỰ BÁO TRẠM TAM KỲ**  
(Từ 01h/2/2 đến 07h/13/2/2026)

